



Năm 2009

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT
LỢI**

NHÓM Q.HOA
(FILE 1/2)



Năm 2009

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT
LỢI**

NHÓM Q.HOA
(FILE 2/2)

Thông tin chung

Năm Năm 2009
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
Niên độ 2
Giám Đốc Bùi Tấn Hòa
Kế Toán Trưởng Trương Bình An Sơn
Người lập biểu Bùi Minh Tuấn
Ngày lập Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010
Fax
Mail

Kiểm soát số liệu

BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

STT	Nội dung điều chỉnh	ẢNH HƯỞNG TRÊN BCDKT			ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKQKD		
		TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chỉ tiêu	Tăng	Giảm
1							

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ Liệu Thuộc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19/02/2004 (đăng ký lại lần 7 ngày 08/08/2008) do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã được niêm yết cổ phiếu tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCK-GPNY ngày 18/10/2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại địa chỉ: Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 50.755.734.805 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 43.770.728.818 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Phan Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Bùi Tấn Hòa	Thành viên
Ông :	Trần Sơn Châu	Thành viên
Ông :	Cù Mạnh Đạt	Thành viên
Ông :	Trương Bình An Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Mai Thị Thu Lan	Trưởng ban kiểm soát
------	-----------------	----------------------

Ông : Nguyễn Văn Đạo Thành viên
Bà : Trịnh Thanh Huyền Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.

Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 38/2007/TT - BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Cát Lợi** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phan Văn Tạo

Bùi Tấn Hòa

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Cát Lợi*

Kính gửi: - **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Cát Lợi**
- **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cát Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được lập ngày 21/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		405,019,360,225	302,659,439,278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,913,110,245	36,325,286,553
1. Tiền	111	V.01	37,913,110,245	36,325,286,553
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,700,068,000	1,725,069,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,550,102,000	2,550,102,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(850,034,000)	(825,033,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,449,243,761	107,328,625,106
1. Phải thu của khách hàng	131		138,208,317,066	107,153,976,598
2. Trả trước cho người bán	132		68,163,860	149,294,535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	172,762,835	25,353,973
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		225,038,377,396	149,647,148,958
1. Hàng tồn kho	141	V.04	225,038,377,396	149,647,148,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,918,560,823	7,633,309,661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,283,290	16,029,554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,337,280,112	3,826,688,693
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		123,060,778
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		562,997,421	3,667,530,636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64,647,614,033	68,693,510,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		44,397,614,033	68,693,510,560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35,208,231,578	59,176,593,049
- Nguyên giá	222		335,306,850,047	335,029,600,982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300,098,618,469)	(275,853,007,933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,484,322,925	8,811,857,981
- Nguyên giá	228	V.07	15,525,212,589	15,502,607,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,040,889,664)	(6,690,749,608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	705,059,530	705,059,530
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,250,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	258 259	V.09	20,250,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			469,666,974,258	371,352,949,838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		277,568,582,082	213,216,078,812
I. Nợ ngắn hạn	310		277,392,460,896	213,060,056,126
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	207,071,844,481	147,421,993,550
2. Phải trả cho người bán	312		57,311,786,316	45,824,474,865
3. Người mua trả tiền trước	313		616,562,925	1,452,213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2,235,855,275	9,641,169,559
5. Phải trả người lao động	315		4,970,512,850	7,055,678,363
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	5,185,899,049	3,115,287,576
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		176,121,186	156,022,686
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		176,121,186	156,022,686
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		192,098,392,176	158,136,871,026
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	190,877,880,710	157,089,191,169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131,038,300,000	131,038,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,164,550,736	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,470,515,886	1,800,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,428,835,270	2,514,835,270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,950,000	504,950,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		43,770,728,818	21,231,105,899
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,220,511,466	1,047,679,857
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,220,511,466	1,047,679,857
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			469,666,974,258	371,352,949,838

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		201,538,769	157,979,854
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		42,066.20	2,439.58
- EUR		43.42	28.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	1,149,967,803,965	923,690,086,295
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,149,967,803,965	923,690,086,295
4. Giá vốn hàng bán	VI.17	1,026,608,408,483	821,008,487,616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123,359,395,482	102,681,598,679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	1,557,939,113	4,447,118,616
7. Chi phí tài chính	VI.18	45,615,465,701	34,914,163,045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11,150,368,241</i>	<i>14,990,673,378</i>
8. Chi phí bán hàng		12,755,023,241	9,803,856,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,012,499,113	11,009,906,193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54,534,346,540	51,400,792,052
11. Thu nhập khác		166,740,998	1,084,022,654
12. Chi phí khác		3,690,909	6,530,194
13. Lợi nhuận khác		163,050,089	1,077,492,460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)		54,697,396,629	52,478,284,512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	3,941,661,824	3,338,593,740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50,755,734,805	49,139,690,772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,873	3,750

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		54,697,396,629	52,478,284,512
2. Điều chỉnh cho các khoản		34,305,675,905	37,948,380,222
- Khấu hao tài sản cố định		24,729,835,925	22,760,978,641
- Các khoản dự phòng		25,001,000	825,033,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			308,949,611
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,599,529,261)	(937,254,408)
- Chi phí lãi vay		11,150,368,241	14,990,673,378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89,003,072,534	90,426,664,734
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(28,300,964,849)	(7,279,213,859)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(75,391,228,438)	(9,169,705,922)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		4,166,714,990	11,328,296,894
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2,253,736)	85,535,799
- Tiền lãi vay đã trả		(11,150,368,241)	(14,990,673,378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,260,093,110)	(4,762,279,134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,784,609,352	13,715,964,632
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4,328,769,502)	(19,317,078,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24,479,281,000)	60,037,510,800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(433,939,398)	(17,684,554,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		61,905,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20,250,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3,034,416,075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,537,624,261	261,048,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19,084,410,137)	(14,389,090,357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		954,473,736,487	602,633,267,629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(893,605,198,558)	(612,253,923,696)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,717,023,100)	(26,257,834,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45,151,514,829	(35,878,490,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,587,823,692	9,769,929,976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,325,286,553	26,554,754,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			602,108
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		37,913,110,245	36,325,286,553

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19/02/2004 (đăng ký lại lần 7 ngày 08/08/2008) do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt	166,349,200	179,125,500
Tiền gửi ngân hàng	37,746,761,045	36,146,161,053
Tiền gửi VND	36,990,887,348	36,104,040,823
Tiền gửi ngoại tệ	755,873,697	42,120,230
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn		
Tổng cộng	<u>37,913,110,245</u>	<u>36,325,286,553</u>

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	VND	VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,700,068,000	1,725,069,000
+ CK ngắn hạn là tương đương tiền	2,550,102,000	2,550,102,000
+ CK đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)	(850,034,000)	(825,033,000)
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1,700,068,000	1,725,069,000
Tổng cộng	<u>1,700,068,000</u>	<u>1,725,069,000</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	171,047,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. Phải thu khác	1,715,835	25,353,973
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu thuế TNCN		
- Phải thu khác	1,715,835	25,353,973
Tổng cộng	172,762,835	25,353,973
4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	1,827,335,267	5,783,255,175
- Nguyên liệu, vật liệu	189,367,631,818	126,679,136,259
- Công cụ, dụng cụ	131,587,538	236,543,435
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,139,302,096	2,172,971,103
- Thành phẩm	30,572,520,677	14,775,242,986
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	225,038,377,396	149,647,148,958
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	123,060,778
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	
+ Thuế thu nhập cá nhân		123,060,778
Tổng cộng	-	123,060,778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	28,004,257,622	298,690,245,796	5,437,940,258	2,897,157,306	335,029,600,982
2. Số tăng trong kỳ	-	-	347,457,514	63,876,884	411,334,398
<i>Bao gồm:</i>					-
- Mua sắm mới			347,457,514	63,876,884	411,334,398
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	126,085,333	8,000,000	134,085,333
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán			126,085,333		126,085,333
- Giảm khác				8,000,000	8,000,000
4. Số dư cuối kỳ	28,004,257,622	298,690,245,796	5,659,312,439	2,953,034,190	335,306,850,047
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	22,963,948,851	244,963,956,263	5,128,151,546	2,796,951,273	275,853,007,933
2. Khấu hao trong kỳ	955,661,991	23,123,276,175	212,077,179	88,680,524	24,379,695,869
<i>Bao gồm:</i>					-
- Khấu hao tăng trong kỳ	955,661,991	23,123,276,175	212,077,179	88,680,524	24,379,695,869
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	126,085,333	8,000,000	134,085,333
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán			126,085,333		126,085,333
- Giảm khác				8,000,000	8,000,000
4. Số dư cuối kỳ	23,919,610,842	268,087,232,438	5,214,143,392	2,877,631,797	300,098,618,469
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	5,040,308,771	53,726,289,533	309,788,712	100,206,033	59,176,593,049
2. Tại ngày cuối kỳ	4,084,646,780	30,603,013,358	445,169,047	75,402,393	35,208,231,578

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH: 33.717.251.031 VND (Máy in ống đồng 10 màu) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.587.615.239 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: chưa có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009***7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	15,502,607,589				15,502,607,589
2. Số tăng trong kỳ			22,605,000		22,605,000
<i>Bao gồm:</i>					-
- Mua trong kỳ			22,605,000		22,605,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác (*)					-
3. Số giảm trong kỳ					-
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	15,502,607,589		22,605,000	-	15,525,212,589
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6,690,749,608				6,690,749,608
2. Khấu hao trong kỳ	350,140,056				350,140,056
3. Giảm trong kỳ					-
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	7,040,889,664	-		-	7,040,889,664
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	8,811,857,981	-		-	8,811,857,981
2. Tại ngày cuối kỳ	8,461,717,925	-		-	8,484,322,925

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đơn vị dùng để thế chấp, cầm cố vay ngân hàng là: 8.461.717.925 VND

Giải trình chi tiết: (tùy theo từng trường hợp, nếu có thì trình bày)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng, trong đó giá trị TSCĐ tăng từ hoạt động trong giai đoạn triển khai hoặc do sáp nhập doanh nghiệp;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm;
- Số khấu hao trong kỳ, tăng, giảm và lũy kế đến cuối kỳ;

- Lý do khi một TSCĐ vô hình được khấu hao trên 20 năm (Khi đưa ra các lý do này, doanh nghiệp phải chỉ ra các nhân tố đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản);
- Nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại và thời gian khấu hao còn lại của từng TSCĐ vô hình có vị trí quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản của doanh nghiệp;
- Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp (Quy định tại đoạn 30), trong đó ghi rõ: Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu; Giá trị khấu hao lũy kế; Giá trị còn lại của tài sản.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả;
- Các cam kết về mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý.
- Giải trình khoản chi phí trong giai đoạn nghiên cứu và chi phí trong giai đoạn triển khai đã được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XDCCB dở dang		
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
- Mua sắm tài sản cố định	705,059,530	705,059,530
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	705,059,530	705,059,530
9. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cổ phiếu Công Ty Chứng Khoán Nhất Việt	20,250,000,000	
Tổng cộng	20,250,000,000	-
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	207,071,844,481	147,421,993,550
+ <i>Vay ngân hàng (VND)</i>	39,700,000,000	45,200,000,000
Trong đó:		
+ <i>Vay Ngân hàng Quốc tế</i>	18,500,000,000	
+ <i>Vay Ngân hàng Ngoại thương</i>	21,200,000,000	
+ <i>Vay ngân hàng (USD)</i>	167,371,844,481	102,221,993,550
Trong đó:		
+ <i>Vay Ngân hàng Ngoại Thương (4.828.644,38 USD)</i>	86,631,300,875	
+ <i>Vay Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển (465.677,05 USD)</i>	8,354,711,954	
+ <i>Vay Ngân hàng China Trust (703.119,81 USD)</i>	12,614,672,511	
+ <i>Vay Ngân hàng VID Public Bank (3.331.540 USD)</i>	59,771,159,141	
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Tổng cộng	207,071,844,481	147,421,993,550
Ghi chú: Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và tín chấp.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
11.1 Thuế phải nộp nhà nước	2,235,855,275	9,641,169,559
1. Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2,735,429,909
2. Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	1,022,113,521	3,826,688,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
3. Thuế xuất, nhập khẩu	345,362,732	2,068,604,905
4. Thuế TNDN	692,014,766	1,010,446,052
5. Thuế tài nguyên	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-
7. Tiền thuê đất	-	-
8. Các loại thuế khác	176,364,256	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	176,364,256	-
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	2,235,855,275	9,641,169,559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Tổng cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- BHYT		-
- BHXH	108,225	-
- KPCĐ	47,797,359	75,625,619
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Cổ tức phải trả	7,572,900	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160,994,294	79,557,300
- Phải trả - khuyến khích người LĐ giỏi		428,721,205
- Phải trả CNV-thưởng từ lương		2,337,663,452
- Nhận ký quỹ, cược ngắn hạn	151,529,200	193,720,000
- Các khoản vay mượn tạm thời	4,817,897,071	
Tổng cộng	5,185,899,049	3,115,287,576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5	6	7	9
- Số dư đầu năm trước	100,799,490,000	308,304,000			1,600,000,000	1,114,835,270	32,979,885,127
Tăng trong năm trước	30,238,810,000	500,000,300	-	-	200,000,000	1,400,000,000	49,139,690,772
- Tăng vốn trong năm trước	30,238,810,000						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							49,139,690,772
- Trích lập quỹ		500,000,000			200,000,000	1,400,000,000	
- Tăng vốn trong năm	-						
- Tăng khác		300					
Giảm trong năm trước	-	303,354,300	-	-	-	-	60,888,470,000
- Bỏ sung vốn từ lợi nhuận							30,238,810,000
- Chia cổ tức năm trước							26,207,660,000
- Trích lập quỹ							4,442,000,000
- Phạt do vi phạm hành chính							
- Giảm khác		303,354,300					
- Số dư cuối năm trước	131,038,300,000	504,950,000	-	-	1,800,000,000	2,514,835,270	21,231,105,899
- Số dư đầu năm nay	131,038,300,000	504,950,000	-	-	1,800,000,000	2,514,835,270	21,231,105,899
Tăng trong kỳ	-	250,000,000	-	-	5,670,515,886	4,914,000,000	50,755,734,805
- Tăng vốn	-						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							50,755,734,805
- Trích lập quỹ		250,000,000			5,670,515,886	4,914,000,000	
- Tăng khác							
Giảm trong kỳ	-	750,000,000	-	-	-	-	28,216,111,886
- Chia cổ tức							15,724,596,000
- Trích lập quỹ							12,491,515,886
- Giảm khác		750,000,000					
Số dư cuối kỳ	131,038,300,000	4,950,000	-	-	7,470,515,886	7,428,835,270	43,770,728,818

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009			Tại ngày 01/01/2009	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	66,830,400,000	66,830,400,000		66,830,400,000	66,830,400,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	64,207,900,000	64,207,900,000		64,207,900,000	64,207,900,000
Thặng dư vốn cổ phần					
Cổ phiếu ngân quỹ(*)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131,038,300,000	131,038,300,000
+ Vốn góp đầu năm	131,038,300,000	100,799,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm		30,238,810,000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	131,038,300,000	131,038,300,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	15,724,596,000	26,207,660,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm nay: Trả bổ sung 5% cổ tức năm 2008 bằng tiền mặt: 6.551.915.000 VND; Tạm ứng cổ tức năm 2009 bằng 7% vốn điều lệ: 9.172.681.000 VND.

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: chưa công bố 25%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

14.5. Cổ phiếu

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,103,830	13,103,830
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
14.6. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	7,470,515,886	1,800,000,000
Trong đó: <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	2,457,000,000	1,800,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

- Quỹ dự phòng tài chính	7,428,835,270	2,514,835,270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,950,000	504,950,000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,220,511,466	1,047,679,857

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

15. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,149,967,803,965	923,690,086,295
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,149,030,373,914	922,764,425,268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	937,430,051	925,661,027
15.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
15.3 Doanh thu thuần	1,149,967,803,965	923,690,086,295
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,149,030,373,914	922,764,425,268
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	937,430,051	925,661,027

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,477,594,977	664,259,517
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,029,284	223,715,000
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	20,314,852	2,875,784,099
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		683,360,000
Tổng cộng	1,557,939,113	4,447,118,616

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,171,647,543	18,589,486,267
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,015,485,706,452	801,493,340,322
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	937,430,051	925,661,027
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	13,624,437	
Tổng cộng	1,026,608,408,483	821,008,487,616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND***18. Chi phí tài chính**

	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
- Chi phí lãi vay	11,150,368,241	14,990,673,678
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	34,440,096,460	18,782,353,131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	308,949,611
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	25,001,000	825,033,000
- Chi phí tài chính khác		7,153,925
Tổng cộng	45,615,465,701	34,914,163,045

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,941,661,824	3,338,593,740
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	3,941,661,824	3,338,593,740

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
20.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	976,012,173,556	759,434,364,925
20.2. Chi phí nhân công	31,568,576,253	25,366,615,236
20.3. Chi phí dụng cụ sản xuất		
21.4. Chi phí khấu hao TSCĐ	25,473,559,340	22,991,724,176
22.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,905,903,617	4,151,742,170
23.6. Chi phí khác bằng tiền	19,349,200,325	9,483,577,428
Tổng cộng	1,057,309,413,091	821,428,023,935

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam

Công Ty Thuốc Lá An Giang

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Công Ty Thuốc Lá Bến Tre	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Cửu Long	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Đồng Tháp	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Bắc Sơn	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Long An	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Sài Gòn	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Thanh Hóa	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Thăng Long	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thuốc Lá Hải Phòng	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Thương Mại Thuốc Lá	Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thực hiện các giao dịch mua bán chủ yếu với các bên liên quan trên.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

*Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Bùi Minh Tuấn****Trương Bình An Sơn****Bùi Tấn Hòa**